



SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên
Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên
ĐT: 02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com

Số: 1441 /2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.13/19/06/2026

Vị trí lấy mẫu: Vòi phát nhà máy

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Vũ Hòa

Địa chỉ: Thôn 5 - Xã Hồng Vũ - Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Lại Văn Dương - Khoa XN - CDHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 19 tháng 06 năm 2026

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 19 tháng 06 năm 2026

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 1,0 ^(b)	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	3,79	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,60	6,0 - 8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) (*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	< 0,3x10 ^{-3(b)}	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,60	0,2 - 1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,01 ^(b)	1
8.	Hàm lượng Stibium (Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) (*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	< 0,15 ^(b)	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi (*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 0,06x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,704	2
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	7,45	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 0,67x10 ^{-3(b)}	0,05
14.	Hàm lượng Đồng (*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 ^(b)	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	82	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 ^(b)	0,1
18.	Hàm lượng Natri ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	4,13	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,559	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	< 0,001 ^(b)	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,1 ^(a)	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate ^(*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	9,68	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	< 0,3x10 ^{-3(b)}	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	136	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb) ^(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 1,6x10 ^{-3(b)}	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,02 ^(b)	0,07
27.	Hàm lượng Florua ^(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	< 0,3 ^(a)	1,5

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa ^(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	< 1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD) < 1 mẫu



TRƯỞNG KHOA
XN - CDHA - TDCN

Ths. Phạm Thị Thu Hà

Ths. Phạm Thị Thu Hà

QUẢN LÝ KT
BP. HÓA LÝ

Nguyễn Tuấn Minh

Nguyễn Tuấn Minh

QUẢN LÝ KT
BP. VI SINH

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên

ĐT: 02273.832.639 - Email: khoaxncdchy@gmail.com

Số: 1442/2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.14/19/06/2026

Vị trí lấy mẫu: HGD Ông Nguyễn Công Bôi - Thôn 2 - Xã Hồng Vũ - Tỉnh Hưng Yên

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đậy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Vũ Hòa

Địa chỉ: Thôn 5 - Xã Hồng Vũ - Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Lại Văn Dương - Khoa XN - CDHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 19 tháng 06 năm 2026

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 19 tháng 06 năm 2026

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 1,0 ^(b)	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	5,49	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,57	6,0 - 8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) (*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	< 0,3x10 ^{-3(b)}	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,50	0,2 - 1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,01 ^(b)	1
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) (*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	< 0,15 ^(b)	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi (*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 0,06x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,832	2
12.	Hàm lượng Clorua (*)	TCVN 6194:1996	mg/L	7,45	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 2,0x10 ^{-3(a)}	0,05
14.	Hàm lượng Đồng (*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 ^(b)	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	82	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 ^(b)	0,1
18.	Hàm lượng Natri ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	4,01	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,586	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	< 0,001 ^(b)	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,1 ^(a)	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate ^(*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	9,34	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	< 0,3x10 ^{-3(b)}	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	140	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb) ^(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 1,6x10 ^{-3(b)}	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,02 ^(b)	0,07
27.	Hàm lượng Florua ^(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	< 0,3 ^(a)	1,5

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa ^(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	< 1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đỗ Xuân Cầm

TRƯỞNG KHOA
XN - CĐHA - TDCN

Phs. Phạm Thị Thu Hà

QUẢN LÝ KT
BP. HÓA LÝ

Nguyễn Tuấn Minh

QUẢN LÝ KT
BP. VI SINH

Nguyễn Thị Hằng

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm

- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017

- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 1: Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Phố Hiến, Tỉnh Hưng Yên

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông-Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên

ĐT: 02273.832.639 - Email: khoa_xncdchy@gmail.com

Số: 143 /2026/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 29/06/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.15/19/06/2026

Vị trí lấy mẫu: HGD Ông Bùi Văn Dư - Thôn 1 - Xã Hồng Vũ - Tỉnh Hưng Yên

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đậy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Vũ Hòa

Địa chỉ: Thôn 5 - Xã Hồng Vũ - Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Lại Văn Dương - Khoa XN - CDHA - TDCN - TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 19 tháng 06 năm 2026

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 19 tháng 06 năm 2026

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2023	TCU	< 1,0 ^(b)	15
2.	Mùi	SMEWW2150:2023	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3.	Độ đục(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	2,91	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,62	6,0 - 8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) ^(*)	SMEWW3114B:2023	mg/L	< 1,0x10 ^{-3(a)}	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,29	0,2 - 1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	< 0,01 ^(b)	1
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 2,0x10 ^{-3(b)}	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba) ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	< 0,15 ^(b)	1,3
10.	Hàm lượng Cadimi ^(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 0,06x10 ^{-3(b)}	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat ^(*)	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,832	2
12.	Hàm lượng Clorua ^(*)	TCVN 6194:1996	mg/L	7,80	250 hoặc 300
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 0,67x10 ^{-3(b)}	0,05
14.	Hàm lượng Đồng ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 ^(b)	1

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
15.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ^(*)	TCVN 6224:1996	mg/L	80	300
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2023	mg/L	<0,03 ^(b)	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,03 ^(b)	0,1
18.	Hàm lượng Natri ^(*)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	3,79	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,620	11
20.	Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6178 : 1996	mg/L	< 0,001 ^(b)	0,9
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) ^(*)	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,1 ^(a)	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate ^(*)	QT 17.2025 / HLN	mg/L	8,50	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	mg/L	< 0,3x10 ^{-3(b)}	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2023	mg/L	132	1.000
25.	Hàm lượng Chì (Pb) ^(*)	SMEWW3113B:2023	mg/L	< 1,6x10 ^{-3(b)}	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2023	mg/L	< 0,02 ^(b)	0,07
27.	Hàm lượng Florua ^(*)	QT 32.2025 / HLN	mg/L	< 0,3 ^(a)	1,5

2. Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
1.	Coliform ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
2.	E.coli ^(*)	TCVN6187-1:2019	CFU/100ml	KPH	< 1
3.	S. aureus ^(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	KPH	< 1
4.	P. aeruginosa ^(*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	< 1

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD) *Thư*



K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Xuân Cảnh

TRƯỞNG KHOA
XN - CDHA - TDCN

Ths. Phạm Thị Thu Hà

Ths. Phạm Thị Thu Hà

QUẢN LÝ KT
BP. HÓA LÝ

Nguyễn Tuấn Minh

Nguyễn Tuấn Minh

QUẢN LÝ KT
BP. VI SINH

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Thị Hằng

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- * Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- *** Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước